

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 69



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Ngân hàng") là công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt và do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 49,52% vốn. Tập đoàn Bảo Việt là một doanh nghiệp Nhà nước đã được cổ phần hóa (tên trước khi cổ phần hóa là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) và chuyển đổi thành công ty cổ phần vào ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Ngân hàng được thành lập ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép số 328/GP-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 vào ngày 22 tháng 10 năm 2014.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và Tầng 5, Tòa nhà Corner Stone, số 16 Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh và mười bốn (14) chi nhánh chính tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2016 và vào ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lưu Quyết Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 05 năm 2014
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 05 năm 2014
Ông Bùi Quốc Vương	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 05 năm 2014
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008 Tái bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 05 năm 2014
Ông Tôn Quốc Bình	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008 Tái bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 05 năm 2014
Bà Kim Thị Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 05 năm 2014
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 05 năm 2014

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2016 và vào ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Duy Khánh	Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 05 năm 2014
Bà Lê Anh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008 Tái bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 05 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 05 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong năm 2016 và vào ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 06 năm 2012
Ông Tôn Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 1 năm 2009 Tái bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc ngày 16 tháng 09 năm 2014
Ông Bùi Vạn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 31 tháng 8 năm 2015
Ông Võ Trung Thành	Giám đốc Khối Quản lý rủi ro	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 09 năm 2013
Ông Mai Đình Thương	Giám đốc Khối Kinh doanh tiền tệ	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 09 năm 2016
Ông Cao Nam Giang	Giám đốc Khối Ngân hàng doanh nghiệp	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 10 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Lưu	Giám đốc Khối hoạt động	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2016
Ông Bùi Tiến Độ	Phó Giám đốc, Phụ trách Khối Ngân hàng bán lẻ	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2016
Bà Nguyễn Quỳnh Anh	Quyền Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 08 tháng 12 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Hồng Tuấn - Chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ông Lưu Quyết Thắng
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

Số tham chiếu: 60780870/18715113

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Ngân hàng") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 69, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2400-2013-004-1



Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2487-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	139.301.813.553	138.852.040.479
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	1.012.000.399.800	417.312.663.086
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	7	3.219.721.584.874	6.713.294.395.533
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	7.1	3.216.086.184.874	6.709.658.995.533
Cho vay các TCTD khác	7.2	3.635.400.000	3.635.400.000
Chứng khoán kinh doanh	8	2.088.436.800.000	630.778.660.000
Chứng khoán kinh doanh		2.091.466.800.000	630.778.660.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.030.000.000)	-
Cho vay khách hàng		15.056.855.822.121	12.779.538.498.439
Cho vay khách hàng	9	15.204.978.409.768	12.892.929.608.228
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(148.122.587.647)	(113.391.109.789)
Mua nợ	11	192.582.527.528	-
Mua nợ bằng đồng Việt Nam		194.037.811.111	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.455.283.583)	-
Chứng khoán đầu tư	12	11.544.474.933.906	8.977.399.342.278
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		8.608.227.792.702	7.169.816.331.807
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.213.220.521.101	1.909.140.370.703
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(276.973.379.897)	(101.557.360.232)
Tài sản cố định		37.263.318.305	43.646.478.243
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>13.1</i>	<i>28.199.810.404</i>	<i>31.847.761.477</i>
Nguyên giá tài sản cố định		104.447.934.695	98.453.101.577
Khấu hao tài sản cố định		(76.248.124.291)	(66.605.340.100)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>13.2</i>	<i>9.063.507.901</i>	<i>11.798.716.766</i>
Nguyên giá tài sản cố định		70.444.846.886	70.403.546.886
Hao mòn tài sản cố định		(61.381.338.985)	(58.604.830.120)
Tài sản Có khác	14	1.000.634.857.648	998.083.640.737
Các khoản phải thu	14.1	50.012.160.434	28.216.190.352
Các khoản lãi, phí phải thu		752.936.667.880	843.288.516.591
Tài sản Có khác	14.2	197.686.029.334	126.578.933.794
TỔNG TÀI SẢN		34.291.272.057.735	30.698.905.718.795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	366.475.912.799	1.200.758.830.510
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	16	7.393.423.085.758	8.553.713.041.783
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	16.1	5.405.098.278.737	7.349.677.545.620
Vay các TCTD khác	16.2	1.988.324.807.021	1.204.035.496.163
Tiền gửi của khách hàng	17	20.599.971.094.387	15.124.855.663.992
Phát hành giấy tờ có giá	18	2.050.000.000.000	2.050.000.000.000
Các khoản nợ khác	19	495.563.642.985	408.672.203.817
Các khoản lãi, phí phải trả		412.041.652.895	335.936.680.456
Các khoản phải trả và công nợ khác		83.521.990.090	72.735.523.361
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		30.905.433.735.929	27.337.999.740.102
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn		3.150.000.000.000	3.150.000.000.000
Vốn điều lệ		3.150.000.000.000	3.150.000.000.000
Các quỹ dự trữ		117.828.901.996	103.832.800.529
Lợi nhuận chưa phân phối		118.009.419.810	107.073.178.164
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ QUỸ CỦA TCTD	21	3.385.838.321.806	3.360.905.978.693
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU		34.291.272.057.735	30.698.905.718.795

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	43.000.000.000	43.000.000.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	240.713.134.527	272.701.081.408
Bảo lãnh khác	387.041.431.709	317.849.555.802
35	<u>670.754.566.236</u>	<u>633.550.637.210</u>

Người lập:



Bà Vương Thị Ngọc Lan
 Phó phòng Kế toán tài chính

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Quỳnh Anh
 Quyền Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hồng Tuấn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2016 VND</i>	<i>Năm 2015 VND</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	2.002.548.710.966	1.802.754.787.254
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(1.387.879.797.249)	(1.328.978.974.419)
Thu nhập lãi thuần		614.668.913.717	473.775.812.835
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		24.266.348.171	16.778.069.136
Chi phí hoạt động dịch vụ		(9.391.897.661)	(6.362.766.444)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	14.874.450.510	10.415.302.692
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	13.553.133.539	5.023.465.356
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	12.125.526.138	76.879.977.372
Thu nhập từ hoạt động khác		71.538.630.399	587.591.638
Chi phí hoạt động khác		(101.056.466)	(102.583.811)
Lãi thuần từ hoạt động khác	29	71.437.573.933	485.007.827
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		726.659.597.837	566.579.566.082
Chi phí cho nhân viên		(150.978.074.046)	(123.723.894.740)
Chi phí khấu hao tài sản cố định		(12.651.836.378)	(14.936.018.627)
Chi phí hoạt động khác		(231.722.818.249)	(201.182.457.717)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	30	(395.352.728.673)	(339.842.171.084)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		331.306.869.164	226.737.394.998
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(214.632.781.106)	(115.786.571.549)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		116.674.088.058	110.950.823.449
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	(23.366.744.945)	(24.441.788.121)
Tổng chi phí thuế TNDN		(23.366.744.945)	(24.441.788.121)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		93.307.343.113	86.509.035.328
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	279	257

Người lập:



Bà Vương Thị Ngọc Lan
Phó phòng Kế toán tài chính

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Quỳnh Anh
Quyền Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hồng Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2016 VND</i>	<i>Năm 2015 VND</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.092.900.559.677	1.374.660.120.601
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.311.774.824.810)	(1.216.239.911.618)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		14.874.450.510	10.415.302.692
Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		25.678.659.677	81.903.442.728
Thu nhập khác		529.813.178	485.007.827
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		70.907.760.755	-
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(387.622.619.762)	(319.111.439.366)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	20	(21.042.503.091)	(14.007.182.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		484.451.296.134	(81.894.659.450)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	427.982.500.000
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(4.203.179.751.293)	(4.017.213.167.924)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(2.312.048.801.540)	(3.101.273.343.669)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn		-	2.250.000.000
Tăng khác về tài sản hoạt động		(286.940.876.733)	(36.500.327.617)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(834.282.917.711)	1.200.758.830.510
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(1.160.289.956.025)	408.139.596.826
Giảm tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		5.475.115.430.395	2.714.148.033.121
Tăng khác về công nợ hoạt động		8.046.931.725	3.376.124.555
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(2.829.128.645.048)	(2.480.226.413.648)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(6.306.655.823)	(12.563.859.914)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.306.655.823)	(12.563.859.914)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	<i>Thuyết minh</i>	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	2.050.000.000.000
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(63.000.000.000)	(63.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(63.000.000.000)	1.987.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.898.435.300.871)	(505.790.273.562)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	32	<u>7.265.823.699.098</u>	<u>7.771.613.972.660</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	32	<u>4.367.388.398.227</u>	<u>7.265.823.699.098</u>

Người lập:



Bà Vương Thị Ngọc Lan
Phó phòng Kế toán tài chính

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Quỳnh Anh
Quyền Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hồng Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG***Thành lập và Hoạt động***

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép số 328/GP-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") ngày 11 tháng 12 năm 2008 và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 vào ngày 22 tháng 10 năm 2014.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tình chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do các cổ đông góp là 1.500 tỷ đồng. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.150 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 3.150 tỷ đồng).

Trụ sở và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và Tầng 5, Tòa nhà Corner Stone, số 16 Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh và mười bốn (14) chi nhánh chính tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ, nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 880 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 785 người).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 *Kỳ kế toán năm***

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN và các quyết định, thông tư bổ sung, sửa đổi; Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

3.2 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giá định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tin phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kì hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02").

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2016 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.6 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và Ngân hàng có ý định nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/lỗ* thuần từ chứng khoán kinh doanh".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.7 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/ Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán* (tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài tiền lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp công dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.8 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Lãi lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư*".

Ngoài ra, theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết cũng phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản phải thu

4.9.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.9.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.10 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.12 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

4.13 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- » Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm tài chính của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- » Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (*Thuyết minh số 44*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.20 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.21 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.22 Lợi ích của nhân viên****4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.23 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	<i>Trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt bằng VND	101.756.432.391	103.263.573.367
Tiền mặt bằng ngoại tệ	37.545.381.162	35.588.467.112
	139.301.813.553	138.852.040.479

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền gửi tại NHNN	1.012.000.399.800	417.312.663.086
- <i>Bảng VND</i>	987.778.708.242	391.510.188.960
- <i>Bảng ngoại tệ, vàng</i>	24.221.691.558	25.802.474.126
	1.012.000.399.800	417.312.663.086

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2016, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và các khoản tiền gửi thanh toán ngoại (vượt) hạn mức dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,05%/năm (năm 2015: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 8,00% (2015: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; 1,00% và 6,00% (2015: 1,00% và 6,00%) từ 12 tháng đến 24 tháng. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ trung bình trong tháng 12 năm 2016 tương ứng là 398.266 triệu đồng và 928.000 USD được duy trì tại NHNN.

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

7.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	499.609.184.874	253.508.995.533
- <i>Bảng VND</i>	407.843.065.189	161.796.747.222
- <i>Bảng ngoại tệ, vàng</i>	91.766.119.685	91.712.248.311
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	2.716.477.000.000	6.456.150.000.000
- <i>Bảng VND</i>	2.650.000.000.000	5.690.000.000.000
- <i>Bảng ngoại tệ, vàng</i>	66.477.000.000	766.150.000.000
	3.216.086.184.874	6.709.658.995.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (tiếp theo)

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,00%	0,05% - 0,15%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, vàng	0,00% - 0,10%	0,01% - 0,15%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,00% - 5,35%	1,10% - 5,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ, vàng	1,80%	0,30% - 1,25%

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Bảng VND	<u>3.635.400.000</u>	<u>3.635.400.000</u>

Lãi suất năm của các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Bảng VND	<u>16,50%</u>	<u>16,50%</u>

7.3 Chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cho vay các TCTD khác như sau:

<i>Nhóm nợ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.716.477.000.000	6.456.150.000.000
Nợ có khả năng mất vốn(*)	<u>3.635.400.000</u>	<u>3.635.400.000</u>
	<u>2.720.112.400.000</u>	<u>6.459.785.400.000</u>

(*) Ngân hàng không tính dự phòng cụ thể do giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo lớn hơn dư nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Trái phiếu Chính phủ	1.285.046.800.000	581.278.660.000
Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	-	49.500.000.000
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế khác trong nước phát hành	806.420.000.000	-
	2.091.466.800.000	630.778.660.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(3.030.000.000)	-
	2.088.436.800.000	630.778.660.000

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Đã niêm yết	1.285.046.800.000	630.778.660.000
Chưa niêm yết	806.420.000.000	-
	2.091.466.800.000	630.778.660.000

Thay đổi dự phòng rủi ro và giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	<i>2016 VND</i>	<i>2015 VND</i>
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm	3.030.000.000	-
Số dư cuối năm	3.030.000.000	-

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân	15.198.948.675.888	12.886.899.874.348
Các khoản trả thay khách hàng	6.029.733.880	6.029.733.880
	15.204.978.409.768	12.892.929.608.228

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 %/năm</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 %/năm</i>
Cho vay bằng VND	1,00% - 17,25%	5,00% - 20,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,90% - 5,77%	3,20% - 6,18%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.931.259.179.191	12.280.852.622.145
Nợ cần chú ý	991.527.886.515	439.960.980.715
Nợ dưới tiêu chuẩn	72.123.622.393	31.396.120.930
Nợ nghi ngờ	62.027.702.237	22.349.262.730
Nợ có khả năng mất vốn	148.040.019.432	118.370.621.708
	15.204.978.409.768	12.892.929.608.228

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Nợ ngắn hạn	6.126.302.020.787	4.054.061.058.220
Nợ trung hạn	3.784.358.902.797	4.360.080.428.344
Nợ dài hạn	5.294.317.486.184	4.478.788.121.664
	15.204.978.409.768	12.892.929.608.228

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	%	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	%
Cho vay các TCKT	9.015.766.587.399	59,29	9.575.139.867.466	74,27
Doanh nghiệp Nhà nước trung ương	209.313.803.929	1,38	360.290.451.057	2,79
Công ty TNHH Nhà nước	320.853.434.216	2,11	38.116.968.359	0,31
Công ty TNHH tư nhân	2.741.805.638.632	18,03	3.014.606.976.311	23,38
Công ty cổ phần Nhà nước	468.682.325.689	3,08	449.414.257.768	3,49
Công ty cổ phần khác	4.941.129.385.821	32,50	5.458.163.276.485	42,33
Công ty hợp danh	-	0,00	28.275.000	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	228.787.015.635	1,50	138.129.542.343	1,07
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	105.194.983.477	0,69	106.722.091.520	0,83
Kinh tế tập thể	-	0,00	9.668.028.623	0,07
Cho vay cá nhân	6.176.019.007.869	40,62	3.315.779.270.762	25,72
Cho vay khác	13.192.814.500	0,09	2.010.470.000	0,01
	15.204.978.409.768	100,00	12.892.929.608.228	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tài ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	VND	%	VND	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	47.616.163.112	0,31	41.704.217.387	0,32
Công nghiệp khai thác mỏ	460.035.030.200	3,03	1.120.918.489.000	8,69
Công nghiệp chế biến	772.887.488.258	5,08	520.044.186.351	4,03
Sản xuất và phân phối điện				
khi đốt và nước	191.250.050.890	1,26	252.191.053.292	1,96
Xây dựng	3.061.011.463.848	20,13	3.340.879.830.994	25,91
Thương mại, dịch vụ, khách	3.016.278.858.773	19,84		12,04
sạn và nhà hàng			1.552.356.268.519	
Giao thông	644.699.350.758	4,24	579.034.878.630	4,49
Ngành khác	7.011.200.003.929	46,11	5.485.800.684.055	42,56
	15.204.978.409.768	100,00	12.892.929.608.228	100,00

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2016 như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	19.101.766.794	94.289.342.995	113.391.109.789
Trích lập dự phòng trong năm	20.113.901.854	14.617.576.004	34.731.477.858
Số dư cuối năm	39.215.668.648	108.906.918.999	148.122.587.647

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2015 như sau:

	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	13.601.133.667	66.947.252.094	80.548.385.761
Trích lập trong năm	7.750.633.127	27.342.090.901	35.092.724.028
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong năm	(2.250.000.000)	-	(2.250.000.000)
Số dư cuối năm	19.101.766.794	94.289.342.995	113.391.109.789

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2016 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay VND	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng chung VND	Tổng số dự phòng VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	13.364.579.915.702	-	100.234.349.368	100.234.349.368
Nợ cần chú ý	1.039.723.866.004	16.491.092.540	7.797.928.995	24.289.021.535
Nợ dưới tiêu chuẩn	52.930.412.221	2.048.083.295	396.978.092	2.445.061.387
Nợ nghi ngờ	63.688.339.192	3.082.150.399	477.662.544	3.559.812.943
Nợ có khả năng mất vốn	143.800.951.261	17.594.342.414	-	17.594.342.414
	14.664.723.484.380	39.215.668.648	108.906.918.999	148.122.587.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Mua nợ bằng VND	194.037.811.111	-
Dự phòng rủi ro	(1.455.283.583)	-
	192.582.527.528	-

Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Nợ gốc đã mua	178.370.000.000	-
Lãi của khoản nợ đã mua	15.667.811.111	-
	194.037.811.111	-

Thay đổi dự phòng của hoạt động mua nợ như sau:

	<i>Năm 2016</i>	<i>Năm 2015</i>
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh số 31)	1.455.283.583	-
Số dư cuối năm	1.455.283.583	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.608.227.792.702	7.169.816.331.807
Chứng khoán nợ	8.608.227.792.702	7.169.816.331.807
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	3.213.220.521.101	1.909.140.370.703
Trái phiếu đặc biệt	1.300.818.049.003	915.346.049.003
Chứng khoán nợ khác	1.912.402.472.098	993.794.321.700
Dự phòng chứng khoán đầu tư	(276.973.379.897)	(101.557.360.232)
	<u>11.544.474.933.906</u>	<u>8.977.399.342.278</u>

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán Chính phủ	3.793.120.160.980	5.386.708.537.710
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	1.715.625.379.090	1.312.867.081.881
Chứng khoán Nợ của các TCKT trong nước	3.099.482.252.632	470.240.712.216
	8.608.227.792.702	7.169.816.331.807
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(13.021.181.602)	(2.250.000.000)
	<u>8.595.206.611.100</u>	<u>7.167.566.331.807</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016				Ngày 31 tháng 12 năm 2015			
	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Lãi suất (%/năm) (*)	Kỳ hạn	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Lãi suất (%/năm) (*)	Kỳ hạn
Chứng khoán Nợ	8.488.335.400.000	8.608.227.792.702			6.964.335.400.000	7.169.816.331.807		
Chứng khoán Chính phủ	3.739.333.300.000	3.793.120.160.980	Từ 5,00% đến 11,50%	Từ 3 đến 15 năm	5.275.333.300.000	5.386.708.537.710	Từ 5,00% đến 15,00%	Từ 3 đến 15 năm
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.700.002.100.000	1.715.625.379.090	Từ 7,975% đến 15,00%	Từ 2 đến 10 năm	1.220.002.100.000	1.312.867.081.881	Từ 7,00% đến 15,00%	Từ 2 đến 10 năm
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.049.000.000.000	3.099.482.252.632	Từ 7,00% đến 10,90%	Từ 2 đến 10 năm	469.000.000.000	470.240.712.216	Từ 9,20% đến 9,24%	Từ 5 đến 10 năm
Dự phòng rủi ro chứng khoán		(13.021.181.602)				(2.250.000.000)		
	8.488.335.400.000	8.595.206.611.100			6.964.335.400.000	7.167.566.331.807		

(*) Lãi trả hàng năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Trái phiếu của TCKT trong nước	1.912.402.472.098	993.794.321.700
Dự phòng rủi ro trái phiếu của TCKT trong nước phát hành	<u>(19.595.248.519)</u>	<u>(2.625.000.000)</u>
	<u>1.892.807.223.579</u>	<u>991.169.321.700</u>

12.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Mệnh giá Trái phiếu đặc biệt	1.300.818.049.003	915.346.049.003
Dự phòng Trái phiếu đặc biệt	<u>(244.356.949.776)</u>	<u>(96.682.360.232)</u>
	<u>1.056.461.099.227</u>	<u>818.663.688.771</u>

12.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	<u>6.727.510.103.820</u>	<u>2.776.902.115.797</u>

12.5 Dự phòng chứng khoán đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	32.616.430.121	4.875.000.000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	13.021.181.602	2.250.000.000
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	19.595.248.519	2.625.000.000
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (**)	<u>244.356.949.776</u>	<u>96.682.360.232</u>
	<u>276.973.379.897</u>	<u>101.557.360.232</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.5 Dự phòng chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

(*) Tình hình biến động dự phòng chung cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	4.875.000.000	-	4.875.000.000
Chi phí dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	42.124.764.294	-	42.124.764.294
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(14.383.334.173)	-	(14.383.334.173)
Số dự phòng đã sử dụng	-	-	-
Số dư cuối năm	32.616.430.121	-	32.616.430.121

Tình hình biến động dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.850.000.000	-	2.850.000.000
Chi phí dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	2.625.000.000	-	2.625.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(600.000.000)	-	(600.000.000)
Số dự phòng đã sử dụng	-	-	-
Số dư cuối năm	4.875.000.000	-	4.875.000.000

(**) Tình hình biến động dự phòng trái phiếu VAMC như sau.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Số dư đầu năm	96.682.360.232	18.013.512.711
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	147.674.589.544	78.668.847.521
	244.356.949.776	96.682.360.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm hiện hành như sau:

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý VND</i>	<i>TSCĐ khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	34.431.997.023	34.376.214.905	29.541.228.399	103.661.250	98.453.101.577
Mua trong năm	1.622.298.900	2.203.000.000	1.796.635.363	643.421.560	6.265.355.823
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(270.522.705)	-	(270.522.705)
Số dư cuối năm	36.054.295.923	36.579.214.905	31.067.341.057	747.082.810	104.447.934.695
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	(27.068.452.687)	(22.080.783.668)	(17.455.964.415)	(139.330)	(66.605.340.100)
Khấu hao trong năm	(1.963.594.077)	(4.211.367.664)	(3.515.329.750)	(185.036.022)	(9.875.327.513)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	232.543.322	-	232.543.322
Số dư cuối năm	(29.032.046.764)	(26.292.151.332)	(20.738.750.843)	(185.175.352)	(76.248.124.291)
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.363.544.336	12.295.431.237	12.085.263.984	103.521.920	31.847.761.477
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	7.022.249.159	10.287.063.573	10.328.590.214	561.907.458	28.199.810.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm 2015 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý VND</i>	<i>TSCĐ khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	32.904.649.409	29.668.314.905	24.257.314.016	-	86.830.278.330
Mua trong năm	1.570.735.614	4.707.900.000	5.429.208.050	103.661.250	11.811.504.914
Thanh lý, nhượng bán	(43.388.000)	-	(145.293.667)	-	(188.681.667)
Số dư cuối năm	34.431.997.023	34.376.214.905	29.541.228.399	103.661.250	98.453.101.577
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	(24.026.017.858)	(17.407.530.318)	(14.910.285.820)	-	(56.343.833.996)
Khấu hao trong năm	(3.085.822.829)	(4.673.253.350)	(2.690.972.262)	(139.330)	(10.450.187.771)
Thanh lý, nhượng bán	43.388.000	-	145.293.667	-	188.681.667
Số dư cuối năm	(27.068.452.687)	(22.080.783.668)	(17.455.964.415)	(139.330)	(66.605.340.100)
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	8.878.631.551	12.260.784.587	9.347.028.196	-	30.486.444.334
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.363.544.336	12.295.431.237	12.085.263.984	103.521.920	31.847.761.477

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	51.258.777.406	33.474.735.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm hiện hành như sau:

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	69.969.006.086	434.540.800	70.403.546.886
Mua trong năm	-	41.300.000	41.300.000
Số dư cuối năm	69.969.006.086	475.840.800	70.444.846.886
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(58.514.935.186)	(89.894.934)	(58.604.830.120)
Hao mòn trong năm	(2.653.837.186)	(122.671.679)	(2.776.508.865)
Số dư cuối năm	(61.168.772.372)	(212.566.613)	(61.381.338.985)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	11.454.070.900	344.645.866	11.798.716.766
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	8.800.233.714	263.274.187	9.063.507.901

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm 2015 như sau:

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	69.584.555.086	66.636.800	69.651.191.886
Mua trong năm	384.451.000	367.904.000	752.355.000
Số dư cuối năm	69.969.006.086	434.540.800	70.403.546.886
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	(54.052.362.464)	(66.636.800)	(54.118.999.264)
Hao mòn trong năm	(4.462.572.722)	(23.258.134)	(4.485.830.856)
Số dư cuối năm	(58.514.935.186)	(89.894.934)	(58.604.830.120)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	15.532.192.622	-	15.532.192.622
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	11.454.070.900	344.645.866	11.798.716.766

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	55.335.692.657	54.673.612.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Các khoản lãi, phí phải thu	752.936.667.880	843.288.516.591
- Phải thu lãi tiền gửi	5.178.992.145	30.138.053.756
- Phải thu lãi đầu tư trái phiếu	255.948.144.649	254.512.227.988
- Phải thu lãi cho vay	484.163.675.669	558.638.234.847
- Phải thu lãi từ hoạt động mua nợ	7.645.855.417	-
Các khoản phải thu (Thuyết minh 14.1)	50.012.160.434	28.216.190.352
Tài sản có khác (Thuyết minh 14.2)	197.686.029.334	126.578.933.794
	1.000.634.857.648	998.083.640.737

14.1 Các khoản phải thu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Chi phí công trình	16.507.712.206	5.748.066.000
Các khoản phải thu nội bộ	1.602.257.041	2.406.876.388
Các khoản phải thu bên ngoài (*)	31.661.621.253	18.556.273.404
Mua sắm tài sản cố định	119.999.999	119.999.999
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (Thuyết minh số 20)	120.569.935	1.384.974.561
	50.012.160.434	28.216.190.352

(*) Bao gồm các khoản đặt cọc cho thuê nhà tại Hội sở chính, các chi nhánh và phòng giao dịch.

14.2 Tài sản có khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Chi phí chờ phân bổ (*)	54.802.685.758	59.853.437.229
Công cụ, dụng cụ đang dùng	497.320.908	729.178.507
Vật liệu	2.310.922.668	2.142.818.058
Tài sản gán nợ (**)	140.075.100.000	63.853.500.000
	197.686.029.334	126.578.933.794

(*) Bao gồm trả trước chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo trì phần mềm core banking và data warehouse.

(**) Tài sản xiết nợ tại chi nhánh Đà Nẵng. Hiện tại, các tài sản này đã được chuyển giao quyền sở hữu cho Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	<u>366.475.912.799</u>	<u>1.200.758.830.510</u>

Khoản vay cầm cố các giấy tờ có giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có lãi suất 5%.

16. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	5.405.098.278.737	7.349.677.545.620
Vay các TCTD khác	1.988.324.807.021	1.204.035.496.163
	<u>7.393.423.085.758</u>	<u>8.553.713.041.783</u>

16.1 Tiền, vàng gửi của các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	13.282.278.737	1.002.545.620
- Bảng VND	13.282.278.737	1.002.544.744
- Bảng vàng và ngoại tệ	-	876
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	5.391.816.000.000	7.348.675.000.000
- Bảng VND	4.860.000.000.000	6.090.000.000.000
- Bảng vàng và ngoại tệ	531.816.000.000	1.258.675.000.000
	<u>5.405.098.278.737</u>	<u>7.349.677.545.620</u>

16.2 Vay các TCTD khác

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Bảng VND	<u>1.988.324.807.021</u>	<u>1.204.035.496.163</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	VND	Lãi suất (%/năm)	VND	Lãi suất (%/năm)
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.897.492.666.319		1.240.475.128.060	
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.873.671.233.147	0,00% - 1,00%	1.204.806.342.471	0,80% - 1,20%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	2.832.563	1,00%	1.633.066	1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	23.763.511.341	0,00% - 0,10%	35.633.111.603	0,00% - 0,25%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	55.089.268	0,00%	34.040.920	0,00% - 0,25%
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	17.631.149.235.768		13.794.007.773.680	
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	8.152.867.933.196	1,00% - 8,50%	6.695.235.045.985	4,80% - 8,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	9.174.409.693.665	1,00% - 10,00%	6.774.914.101.150	1,00% - 8,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	960.773.467	0,00%	7.226.997.510	0,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	302.910.835.440	0,00% - 1,50%	316.631.629.035	0,00% - 1,00%
Tiền ký quỹ	71.329.192.300		90.372.762.252	
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	49.170.192.300	0,00% - 6,80%	58.825.396.098	0,00% - 5,50%
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	22.159.000.000	0,00%	31.547.366.154	0,00% - 0,50%
	20.599.971.094.387		15.124.855.663.992	

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Tiền gửi của TCKT	10.584.780.499.301	7.031.213.374.448
Doanh nghiệp quốc doanh	4.530.713.043.198	5.228.018.778.834
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	5.971.926.152.441	1.725.283.113.319
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	82.141.303.662	77.911.482.295
Tiền gửi của cá nhân	10.008.358.188.471	7.373.152.096.753
Tiền gửi của các đối tượng khác	6.832.406.615	720.490.192.791
	20.599.971.094.387	15.124.855.663.992

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Từ 5 năm trở lên	2.050.000.000.000	2.050.000.000.000
	2.050.000.000.000	2.050.000.000.000

Giấy tờ có giá bao gồm trái phiếu kèm chứng quyền, có lãi suất cố định 8,5%/năm.

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (phân loại lại) VND
Các khoản lãi và phí phải trả	412.041.652.895	335.936.680.456
- Lãi phải trả đối với tiền gửi khách hàng	390.133.940.143	292.401.956.408
- Lãi phải trả đối với tiền gửi của TCTD khác	8.008.209.006	31.624.962.306
- Lãi phải trả khác	13.899.503.746	11.909.761.742
Các khoản phải trả và công nợ khác	83.521.990.090	72.735.523.361
	495.563.642.985	408.672.203.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải trả và công nợ khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Các khoản phải trả nội bộ	26.356.826.369	31.425.145.219
Các khoản phải trả nhân viên	22.970.602.234	27.892.329.701
Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.275.485.518	3.532.815.518
Phải trả về kinh phí công đoàn	110.738.617	-
Các khoản phải trả bên ngoài	57.165.163.721	41.310.378.142
Các khoản chờ thanh toán	43.148.027.623	30.103.075.206
Lãi chờ phân bổ đối với các chứng khoán trả lãi trước	360.162.230	-
Các khoản phải trả, phải nộp NSNN	13.656.973.868	11.207.302.936
	83.521.990.090	72.735.523.361

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	(1.384.974.561)	2.004.649.337	(740.244.711)	(120.569.935)
- Thuế GTGT dịch vụ (*)	(1.384.974.561)	2.004.649.337	(740.244.711)	(120.569.935)
- Thuế GTGT kinh doanh ngoại tệ	-	-	-	-
Thuế TNDN	10.939.701.803	23.366.744.945	(21.042.503.091)	13.263.943.657
Các loại thuế khác	267.601.133	6.248.449.475	(6.123.020.397)	393.030.211
- Thuế nhà thầu	-	411.417.795	(411.417.795)	-
- Thuế TNCN	267.601.133	5.837.031.680	(5.711.602.602)	393.030.211
	9.822.328.375	31.619.843.757	(27.905.768.199)	13.536.403.933

(*) Chỉ bao gồm số dư thuế giá trị gia tăng đầu vào còn được khấu trừ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	116.674.088.058	110.950.823.449
Các khoản điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ:	159.636.666	148.213.463
Thu nhập chịu thuế TNDN	116.833.724.724	111.099.036.912
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20% (năm 2015: 22%)	23.366.744.945	24.441.788.121
Thuế TNDN trong năm tài chính	23.366.744.945	24.441.788.121
Thuế TNDN phải trả đầu năm	10.939.701.803	505.095.996
Thuế TNDN đã trả trong năm	(21.042.503.091)	(14.007.182.314)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	13.263.943.657	10.939.701.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2016 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Vốn điều lệ VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</i>	<i>Tổng số VND</i>
Số đầu năm	3.150.000.000.000	68.895.821.965	34.936.978.564	107.073.178.164	3.360.905.978.693
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	93.307.343.113	93.307.343.113
Tạm trích lập các quỹ dự trữ trong năm	-	9.330.734.311	4.665.367.156	(13.996.101.467)	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(63.000.000.000)	(63.000.000.000)
Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	(375.000.000)	(375.000.000)
Số cuối năm	3.150.000.000.000	78.226.556.276	39.602.345.720	118.009.419.810	3.385.838.321.806

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2015 như sau:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Vốn điều lệ VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</i>	<i>Tổng số VND</i>
Số đầu năm	3.150.000.000.000	60.244.918.432	30.611.526.798	101.952.498.135	3.342.808.943.365
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	86.509.035.328	86.509.035.328
Tạm trích lập các quỹ dự trữ trong năm	-	8.650.903.533	4.325.451.766	(12.976.355.299)	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(63.000.000.000)	(63.000.000.000)
Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Thù lao HĐQT	-	-	-	(412.000.000)	(412.000.000)
Số cuối năm	3.150.000.000.000	68.895.821.965	34.936.978.564	107.073.178.164	3.360.905.978.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	31/12/2016		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước			
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	3.150.000.000.000	3.150.000.000.000	-
- Tập đoàn Bảo Việt	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	-
- Công ty CP sữa Việt Nam	442.000.000.000	442.000.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Công nghệ CMC	324.468.200.000	324.468.200.000	-
- Công ty CP Tập đoàn HIPT	72.000.000.000	72.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thép Kỳ Đồng	60.000.000.000	60.000.000.000	-
- Cổ đông khác	691.531.800.000	691.531.800.000	-
	3.150.000.000.000	3.150.000.000.000	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 đơn vị
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	315.000.000	315.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	315.000.000	315.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	315.000.000	315.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	315.000.000	315.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	315.000.000	315.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 (số trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	93.307.343.113	86.509.035.328
<i>Điều chỉnh phần trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT</i>	<i>(5.375.000.000)</i>	<i>(5.412.000.000)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng để tính lãi trên cổ phiếu	87.932.343.113	81.097.035.328
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	315.000.000	315.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	279	257

23. CỔ TỨC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm của năm trước	63.000.000.000	63.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	63.000.000.000	63.000.000.000

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	130.744.778.426	263.130.975.464
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	1.166.630.105.297	1.138.107.800.539
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ	7.645.855.417	-
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	3.630.120.062	5.780.480.724
Thu lãi từ chứng khoán Nợ	693.760.406.175	395.729.666.460
Thu khác từ hoạt động tín dụng	137.445.589	5.864.067
	2.002.548.710.966	1.802.754.787.254

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Trả lãi tiền gửi	1.118.689.823.377	1.095.967.482.307
Trả lãi tiền vay	260.286.472.218	47.642.488.917
Chi phí hoạt động tín dụng khác	8.903.501.654	185.369.003.195
	1.387.879.797.249	1.328.978.974.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Năm 2016</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2015</i> <i>VND</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24.266.348.171	16.778.069.136
Thu từ dịch vụ thanh toán	12.323.305.873	7.590.327.006
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	355.107.352	312.820.840
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	1.363.636
Thu khác	11.587.934.946	8.873.557.654
Chi phí hoạt động dịch vụ	(9.391.897.661)	(6.362.766.444)
Chi về dịch vụ thanh toán	(5.858.312.781)	(3.106.285.110)
Chi khác	(3.533.584.880)	(3.256.481.334)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	14.874.450.510	10.415.302.692

27. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2016</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2015</i> <i>VND</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	49.522.352.829	80.989.046.410
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	35.463.972.829	53.325.291.410
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	14.058.380.000	27.663.755.000
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(35.969.219.290)	(75.965.581.054)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(30.064.905.469)	(57.446.241.054)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(5.904.313.821)	(18.519.340.000)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	13.553.133.539	5.023.465.356

28. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm 2016</i> <i>VND</i>	<i>Năm 2015</i> <i>VND</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	132.168.199.146	80.290.424.726
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(120.042.673.008)	(3.410.447.354)
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	12.125.526.138	76.879.977.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu từ nợ gốc đã xử lý rủi ro	70.907.760.755	-
Thu nhập khác	630.869.644	587.591.638
	71.538.630.399	587.591.638
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	(101.056.466)	(102.583.811)
	71.437.573.933	485.007.827

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	687.340.924	521.253.504
Chi phí cho nhân viên	150.978.074.046	123.723.694.740
- Chi lương và phụ cấp	130.664.496.020	108.387.318.766
- Các khoản chi đóng góp theo lương	10.842.887.664	8.830.688.018
- Chi trợ cấp	4.000.000	38.096.700
- Chi ăn ca	7.012.109.462	6.019.187.045
- Chi trang phục giao dịch và bảo hộ lao động	2.454.580.900	448.404.211
Chi khấu hao tài sản cố định	12.651.836.378	14.936.018.627
Chi thuê tài sản	71.167.762.690	52.840.702.836
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	12.709.884.346	9.558.045.883
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	16.814.630.310	17.073.676.133
Công tác phí	8.741.025.586	6.071.824.220
Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ	5.477.941.232	5.508.176.636
Chi bưu phí và điện thoại	3.058.878.536	2.730.805.619
Chi cước phí bưu điện và mạng viễn thông	6.669.470.765	5.605.624.564
Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	27.930.149.960	31.632.946.865
Điện, nước, vệ sinh cơ quan	6.210.877.178	5.235.920.279
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	32.295.856.029	25.870.055.495
Mua sắm công cụ lao động	6.479.851.731	5.026.656.524
Chi phí thuế VAT không được khấu trừ	8.105.051.617	4.391.663.110
Chi phí hoạt động khác	25.374.097.345	29.115.106.049
	395.352.728.673	339.842.171.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2016 VND</i>	<i>Năm 2015 VND</i>
Trích lập dự phòng chung trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	8,12	30.771.430.121	2.025.000.000
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	14.617.576.004	27.342.090.901
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	20.113.901.854	7.750.633.127
Trích lập dự phòng rủi ro cho hoạt động mua nợ	11	1.455.283.583	-
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC	12	147.674.589.544	78.668.847.521
		214.632.781.106	115.786.571.549

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền tuân thủ hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	139.301.813.553	138.852.040.479
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.012.000.399.800	417.312.663.086
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	499.609.184.874	253.508.995.533
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.716.477.000.000	6.456.150.000.000
	4.367.388.398.227	7.265.823.699.098

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Năm 2016</i>	<i>Năm 2015</i>
I. Tổng số cán bộ, nhân viên bình quân (người)	815	715
II. Thu nhập của cán bộ, nhân viên (đồng)		
1. Tổng quỹ lương	130.664.496.020	108.387.318.766
2. Thu nhập khác	7.012.109.462	6.019.187.045
3. Tổng thu nhập (1+2)	137.676.605.482	114.406.505.811
4. Tiền lương bình quân	13.360.378	12.632.555
5. Thu nhập bình quân	14.077.363	13.334.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Bất động sản	10.504.497.906.764	11.362.034.640.144
Động sản	10.145.540.555.609	1.619.737.373.790
Chứng từ có giá	1.466.985.421.205	1.357.875.435.623
Tài sản khác	17.700.941.289.932	23.302.901.242.012
	39.817.965.173.510	37.642.548.691.569

35. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Cam kết bảo lãnh vay vốn	43.000.000.000	43.000.000.000
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	240.713.134.527	272.701.081.408
Bảo lãnh khác	387.041.431.709	317.849.555.802
- Bảo lãnh dự thầu	3.644.186.000	9.610.000.000
- Bảo lãnh thanh toán	293.542.223.342	114.114.850.578
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	27.745.727.929	54.102.922.435
- Cam kết bảo lãnh khác	62.109.294.438	140.021.782.789
	670.754.566.236	633.550.637.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - » kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - » có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - » có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2016 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Đơn vị: VND</i>			
		<i>Thu nhập lãi</i>	<i>Thu nhập khác</i>	<i>Chi phí lãi</i>	<i>Chi phí khác</i>
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	Cổ đông sáng lập	-	265.200	2.551	-
Tập đoàn Bảo Việt	Cổ đông sáng lập	-	54.019.807	25.045.399.386	75.622.579.578
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	327.817.030	932.174.725	16.078.727.581	1.366.554.734
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	-	94.222.494	57.895.556.675	35.093.669.961
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	22.696.271.823	18.234.601	97.550.181.463	73.299.046.560
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	3.278.000.000	72.757.974	15.195.050.863	7.833.179.004
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	600.000	35.312.446	3.354.449.481	7.367.812.313
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	99.690.437	-	100.831	-

Tổng thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành trong giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 8.722.805.781 đồng, bao gồm thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc (2015: 7.137.742.273 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Đơn vị: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
Công ty Cổ phần sữa Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	Tiền gửi, lãi dự chi	-	283.503
Tập đoàn Bảo Việt	Cổ đồng sáng lập	Tiền gửi, trái phiếu, lãi dự chi, tiền đặt cọc thuê nhà	979.696.380	1.374.786.253.856
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi, phí hoa hồng môi giới	11.937.333	573.972.516.630
Tổng công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, trái phiếu, lãi dự chi, tiền đặt cọc thuê nhà	75.718.103	2.001.883.909.067
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	-	3.327.586.463.487
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự thu	58.927.974	350.538.733.898
Công ty TNHH Bảo Việt Âu Lạc	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	1.362.920.266	7.465.558
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi	-	77.479.714.198
Công ty cổ phần khách sạn và du lịch Bảo Việt	Công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi, tiền vay, lãi dự thu	42.541.898.605	-

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Đơn vị: VND

	<i>Dư nợ</i>	<i>Tiền gửi và tiền vay</i>	<i>Cam kết tín dụng</i>	<i>Công cụ phái sinh</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>
Trong nước	15.204.978.409.768	27.993.394.180.145	670.754.566.236	-	13.912.915.113.803
Nước ngoài	-	-	-	-	-
	15.204.978.409.768	27.993.394.180.145	670.754.566.236	-	13.912.915.113.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một định chế tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bảng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả các hướng dẫn về quy trình tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Chính sách quản trị rủi ro được Hội đồng Quản trị phê duyệt, chính sách này phải phù hợp với chiến lược kinh doanh, năng lực về vốn, kinh nghiệm quản lý và tinh thần sẵn sàng đối mặt với rủi ro. Ngân hàng cũng xây dựng phương thức đo lường rủi ro thích hợp, chuẩn qui trình, thủ tục, khung báo cáo quản trị rủi ro.

Ngân hàng áp dụng Chính sách quản lý rủi ro theo mô hình tập trung. Đó là mô hình quản lý rủi ro có sự tách biệt một cách độc lập giữa ba chức năng: Quản lý rủi ro, kinh doanh và tác nghiệp. Sự tách biệt giữa ba chức năng nhằm mục tiêu hàng đầu là giảm thiểu rủi ro xuống mức thấp nhất, đồng thời phát huy được tối đa kỹ năng chuyên môn của từng vị trí cán bộ ngân hàng. Với mô hình này, Ngân hàng đã triển khai Hệ thống Quản lý Rủi ro thông qua một cơ cấu tổ chức đảm bảo sự độc lập giữa chức năng tạo lợi nhuận và chức năng quản lý rủi ro. Theo đó, Ngân hàng đã thành lập Khối Quản lý rủi ro độc lập, tách biệt khỏi chức năng kinh doanh, có nhiệm vụ giám sát, đánh giá, xây dựng các kế hoạch dự phòng và quản lý trên các mảng rủi ro chính bao gồm: Tín dụng, thanh khoản, thị trường và hoạt động (tác nghiệp).

Các chính sách về cơ chế phân cấp, ủy quyền, thẩm quyền phê duyệt được quản lý tập trung tại Hội sở chính và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt để đảm bảo triển khai một cách thống nhất trong toàn hệ thống. Hệ thống hạn mức theo các quy định của NHNN và quy định nội bộ của Ngân hàng cũng đã được xây dựng dựa trên các công cụ đo lường và kiểm soát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro được thể hiện bằng hệ thống các văn bản thông qua các quy chế, quy định và quy trình nghiệp vụ. Hệ thống văn bản được xây dựng dưới sự định hướng chỉ đạo của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành với sự tham gia của các Phòng/Ban nghiệp vụ, trong đó nhất thiết phải có sự tham gia phân biện, đánh giá của Ban Pháp chế và Khối QLRR; đồng thời có sự hỗ trợ tích cực của Trung tâm Công nghệ thông tin để xây dựng các chức năng kiểm soát tự động trên các chương trình ứng dụng.

Các chính sách QLRR trong công tác kiểm tra, giám sát cũng được quan tâm sát sao. Các đơn vị thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát (Phòng Kiểm toán nội bộ, Phòng Giám sát và Quản lý rủi ro, các đoàn kiểm tra thành lập theo chỉ đạo của Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc các Khối) thường xuyên có kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc bất thường để nắm bắt tình hình thực tế cũng như phát hiện sớm các dấu hiệu rủi ro trong quá trình hoạt động tại các đơn vị nhằm xây dựng các kế hoạch dự phòng cho các rủi ro đó.

39. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Quản lý rủi ro tín dụng là quá trình xây dựng và thực thi các chiến lược, các chính sách quản lý và kinh doanh tín dụng nhằm đạt được mục tiêu an toàn, phát triển bền vững, tăng cường các biện pháp phòng ngừa, hạn chế và giảm thiểu nợ xấu, nợ quá hạn trong kinh doanh tín dụng, từ đó tăng doanh thu, giảm chi phí và nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh doanh trong ngắn hạn và dài hạn của Ngân hàng.

Ngân hàng đã triển khai mô hình tổ chức, hoạt động kinh doanh theo định hướng tách biệt giữa chức năng kinh doanh, chức năng hỗ trợ và chức năng quản lý rủi ro, thể hiện ở việc hình thành các Khối Ngân hàng doanh nghiệp, Khối Ngân hàng bán lẻ (front office), Khối Tác nghiệp (back office) và Khối Quản lý rủi ro (middle office).

Với đặc thù mô hình quản lý rủi ro là tập trung, chính sách quản lý rủi ro tín dụng tập trung tại Hội sở chính nhằm tạo sự nhất quán giữa định hướng phát triển kinh doanh/khách hàng với định hướng/chính sách về quản lý rủi ro.

Các chính sách về quản lý rủi ro tín dụng bao gồm: Chính sách đa dạng hóa tín dụng (các giới hạn tín dụng theo ngành hàng, khu vực, loại tiền, kỳ hạn, sản phẩm tín dụng, tỷ lệ an toàn...); Thẩm quyền phê duyệt; Quy trình, thủ tục cấp tín dụng; Hệ thống xếp hạng tín dụng; Chính sách về tài sản bảo đảm; Phân loại và kiểm soát nợ xấu; Kiểm tra và giám sát khoản vay.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng thi điểm hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với Khách hàng Doanh nghiệp, Khách hàng Cá nhân và Hộ Kinh doanh, Khách hàng là các Tổ chức tín dụng (FI). Việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là một cơ sở để Ngân hàng đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng, đồng thời là một công cụ giúp Ngân hàng phân loại khách hàng để có chính sách phù hợp với từng nhóm khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Việc thẩm định tài sản đảm bảo cũng đang dần hoàn thiện theo cơ chế tập trung, theo đó Hội sở chính đưa ra phương pháp và cơ sở định giá thống nhất trong toàn hệ thống và thực hiện cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá tài sản đảm bảo của các đơn vị kinh doanh.

Công tác giám sát tín dụng cũng được triển khai hàng ngày với công cụ theo dõi và giám sát nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Các giới hạn và công cụ quản lý rủi ro tín dụng:

- ▶ Tỷ lệ Cho vay trung dài hạn trên Tổng dư nợ tín dụng;
- ▶ Tổng Dư nợ cho vay từ Tổng nguồn vốn huy động;
- ▶ Giới hạn tín dụng cho một ngành, sản phẩm, loại tiền tệ hoặc theo khu vực;
- ▶ Giới hạn tín dụng đối một Khách hàng và một nhóm Khách hàng;
- ▶ Các tỷ lệ Nợ quá hạn, Nợ xấu trên Tổng dư nợ, trên Dư nợ theo ngành hàng, sản phẩm, nhóm khách hàng...;
- ▶ Tuân thủ các giới hạn tín dụng theo quy định của Pháp luật và của chính Ngân hàng đối với các nhu cầu vốn không được cấp tín dụng; những trường hợp không được cấp tín dụng và những trường hợp hạn chế cấp tín dụng;
- ▶ Thẩm quyền phê duyệt tín dụng của từng cá nhân và tập thể (Hội đồng tín dụng, Ủy ban tín dụng và Đầu tư);
- ▶ Các tiêu chí đối với yêu cầu thẩm định cấp tín dụng của Ngân hàng;
- ▶ Các công cụ đo lường, mô hình đánh giá rủi ro và mức độ tổn thất có thể xảy ra mà Ngân hàng có thể chấp nhận được...;
- ▶ Các giới hạn và yêu cầu khác về quản lý rủi ro tín dụng do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) quy định hoặc theo yêu cầu của Hội đồng Quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)**Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn VND	Đã quá hạn và chưa bị giảm giá VND	Đã giảm giá VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	3.216.086.184.874	3.635.400.000	-	3.219.721.584.874
- Tiền gửi tại TCTD khác	3.216.086.184.874	-	-	3.216.086.184.874
- Cho vay các TCTD khác	-	3.635.400.000	-	3.635.400.000
Chứng khoán kinh doanh	2.091.466.800.000	-	-	2.091.466.800.000
Cho vay khách hàng	13.931.259.179.191	226.042.781.988	1.047.676.448.589	15.204.978.409.768
Mua nợ	-	-	194.037.811.111	194.037.811.111
Chứng khoán đầu tư	10.520.630.264.800	-	1.300.818.049.003	11.821.448.313.803
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.608.227.792.702	-	-	8.608.227.792.702
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.912.402.472.098	-	1.300.818.049.003	3.213.220.521.101
Tài sản Có khác	1.000.514.287.713	-	-	1.000.514.287.713
Tổng cộng	30.759.956.716.578	229.678.181.988	2.542.532.308.703	33.532.167.207.269

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC và thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**40.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro xảy ra do sự thay đổi của lãi suất làm ảnh hưởng tới lợi nhuận và giá trị tài sản của Ngân hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng chủ yếu xuất phát từ các hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Ngân hàng thông qua bộ máy và công cụ quản lý để nhận diện, đo lường và kiểm soát, giám sát, báo cáo rủi ro lãi suất; từ đó tác động tới quy mô, cơ cấu tài sản trong và ngoài bảng cân đối cũng như có chính sách điều hành lãi suất linh hoạt để bảo đảm ngăn ngừa, hạn chế mức độ rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt không gây nên những bất lợi quá lớn đối với tình hình tài chính của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Ngân hàng có các chính sách về huy động/sử dụng vốn nhằm giảm thiểu rủi ro lãi suất như đảm bảo cơ cấu hợp lý về kỳ hạn và giữa tài sản có và tài sản nợ; cơ chế điều hành lãi suất linh hoạt; ban hành chính sách lãi suất nhất quán từ Hội sở chính tới tất cả các chi nhánh trong hệ thống, thực hiện quản lý vốn và quản lý rủi ro lãi suất tập trung tại Hội sở chính thông qua công cụ điều chuyển vốn nội bộ (FTP).

Ngân hàng thực hiện xây dựng các kịch bản, tình huống giả định về tình hình biến động lãi suất trên thị trường (bao gồm cả trong điều kiện bất thường, xảy ra khủng hoảng); cũng như các kịch bản, tình huống về tình hình biến động giá trị danh mục tài sản có – tài sản nợ để xác định mức độ tổn thất lợi nhuận/giá trị tài sản của Ngân hàng theo các kịch bản, tình huống đó.

Chính sách quản lý, điều hành lãi suất của Ngân hàng

Đối với hoạt động huy động/cho vay trên thị trường liên ngân hàng (ngắn hạn): chủ yếu là các giao dịch với kỳ hạn ngắn dưới 3 tháng. Lãi suất huy động/cho vay được xác định tùy thuộc vào tình hình lãi suất trên thị trường. Ngân hàng thực hiện giao dịch trên cơ sở điều hành cơ cấu hợp lý về kỳ hạn giữa hoạt động huy động và cho vay.

Đối với hoạt động đầu tư/kinh doanh giấy tờ có giá: Ngân hàng thực hiện đầu tư/kinh doanh giấy tờ có giá trên cơ sở mức lãi suất tối thiểu và hạn mức đã được Ủy ban Quản lý tài sản Nợ - Có (Ủy ban ALCO) phê duyệt từng thời kỳ căn cứ vào mức vốn chủ sở hữu, lãi suất thị trường, mức lợi tức kỳ vọng...; các khoản đầu tư với kỳ hạn chủ yếu từ 1 năm đến 5 năm; trong đó lãi suất các khoản đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp đều được thả nổi, điều chỉnh định kỳ hàng năm.

Đối với hoạt động huy động vốn từ tổ chức kinh tế và cá nhân: Các khoản huy động với kỳ hạn ngắn chủ yếu dưới 1 năm, lãi suất huy động được ban hành thống nhất trong hệ thống căn cứ tình hình lãi suất trên thị trường, chính sách của Ngân hàng và đặc biệt là thực hiện tuân thủ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước từng thời kỳ.

Đối với hoạt động cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân: Ngân hàng thực hiện cho vay với kỳ hạn từ ngắn hạn đến trung, dài hạn. Trong đó, các khoản cho vay trung dài hạn đều được thả nổi lãi suất, có lịch điều chỉnh lãi suất hợp lý định kỳ 3 tháng/6 tháng. Mức lãi suất cho vay được xác định trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng. Hội sở chính quy định mức lãi suất cho vay tối thiểu trong từng thời kỳ đối với từng đối tượng khách hàng và từng sản phẩm.

Công cụ đo lường, quản lý rủi ro lãi suất

Ngân hàng đo lường, quản lý rủi ro lãi suất thông qua đo lường mức độ mất cân đối cấu trúc tài sản (khe hở nhạy cảm với lãi suất). Khe hở lãi suất là sự chênh lệch giữa tài sản có nhạy cảm với lãi suất và tài sản nợ nhạy cảm với lãi suất theo kỳ định giá lại lãi suất (repricing gaps) và được xem xét trên hai góc độ là thời hạn và mức độ.

Mất cân đối cấu trúc tài sản phát sinh khi Ngân hàng thực hiện các hoạt động đầu tư/kinh doanh như: hoạt động cấp tín dụng, huy động tiền gửi, kinh doanh ngoại hối, tiền tệ và các hoạt động khác. Quy mô và phạm vi hoạt động càng lớn, khả năng và mức độ mất cân đối càng nhiều.

Thời hạn định giá lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Công cụ đo lường, quản lý rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Các giá định và điều kiện sau được áp dụng trong việc phân tích khe hở nhạy cảm với lãi suất theo thời hạn tái định giá của các tài sản có và tài sản nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác, tài sản nợ khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi suất;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính là khoảng thời gian từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến thời điểm điều chỉnh lại lãi suất gần nhất căn cứ theo điều kiện phát hành đối với từng chứng khoán đầu tư/kinh doanh;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản huy động và tiền gửi tại/cho vay các TCTD; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước; các khoản huy động và cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất là khoảng cách từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến ngày đáo hạn được quy định trong hợp đồng;

- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất là khoảng cách từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến ngày điều chỉnh lãi suất gần nhất được quy định theo hợp đồng;

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định là khoảng thời gian từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến thời điểm điều chỉnh lại lãi suất gần nhất đối với từng loại giấy tờ có giá trong trường hợp thả nổi lãi suất và đến thời điểm đáo hạn của từng loại giấy tờ có giá đối với trường hợp cố định lãi suất;
- ▶ Lãi suất thực tế cho các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tiền gửi khách hàng và phát hành giấy tờ có giá theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại Thuyết minh số 6, Thuyết minh số 7, Thuyết minh số 9, Thuyết minh số 12, Thuyết minh số 17 và Thuyết minh số 18

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Công cụ đo lường, quản lý rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: VND

	Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian							Tổng	
	Quá hạn	Không chủ lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	139.301.813.553	-	-	-	-	-	-	139.301.813.553
Tiền gửi tại NHNN	-	1.012.000.399.800	-	-	-	-	-	-	1.012.000.399.800
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.635.400.000	499.809.184.874	216.477.000.000	2.500.000.000.000	-	-	-	-	3.219.721.584.874
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	406.420.000.000	400.000.000.000	-	1.285.048.800.000	2.091.468.800.000
Cho vay khách hàng (*)	1.273.719.230.577	-	1.428.754.690.096	1.387.971.120.815	2.213.326.170.842	1.621.112.361.369	2.333.316.132.213	4.946.778.703.856	15.204.978.409.788
Mua nợ (*)	-	-	75.667.811.111	-	-	118.970.000.000	-	-	194.637.811.111
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	301.042.874.858	-	567.857.123.568	6.220.712.736.423	4.472.807.606.949	259.227.972.905	11.821.448.313.803
TSCB và bất động sản đầu tư	-	37.263.318.305	-	-	-	-	-	-	37.263.318.305
Tài sản Cố khác (*)	-	1.000.634.857.648	-	-	-	-	-	-	1.000.634.857.648
Tổng tài sản	1.277.354.630.577	2.688.809.574.180	2.021.942.476.165	3.887.971.120.815	3.187.403.294.410	8.360.195.097.792	6.806.123.638.162	6.491.053.476.761	34.720.853.308.862
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	366.475.912.799	-	-	-	-	-	366.475.912.799
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	13.282.278.737	3.330.799.800.000	4.040.453.550.007	-	8.887.757.014	-	-	7.393.423.085.759
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.167.719.823.774	4.653.780.392.183	4.998.435.001.076	3.143.012.879.380	596.987.997.974	35.000.000	20.599.971.094.387
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	2.050.000.000.000	2.050.000.000.000
Các khoản nợ khác(*)	-	495.563.642.985	-	-	-	-	-	-	495.563.642.985
Tổng nợ phải trả	-	508.845.921.722	10.864.995.236.573	8.734.233.942.190	4.998.435.001.076	3.151.900.636.394	596.987.997.974	2.050.035.000.000	30.905.433.736.929
Mức chênh lệch thời hạn định lại lãi suất	1.277.354.630.577	2.179.963.652.458	(8.843.052.760.408)	(4.846.262.821.375)	(1.811.031.706.666)	5.208.294.461.398	6.209.135.640.188	4.441.018.476.761	3.815.419.572.933

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Công cụ đo lường, quản lý rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

40.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro xảy ra do sự thay đổi của tỷ giá làm ảnh hưởng tới lợi nhuận và giá trị tài sản của Ngân hàng.

Rủi ro tiền tệ của Ngân hàng chủ yếu xuất phát từ các hoạt động kinh doanh ngoại tệ, hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn.

Ngân hàng thông qua bộ máy và công cụ quản lý để nhận diện, đo lường và kiểm soát, giám sát, báo cáo rủi ro tiền tệ, từ đó tác động tới quy mô, cơ cấu tài sản trong và ngoài bảng cân đối cũng như có chính sách điều hành linh hoạt để bảo đảm ngăn ngừa, hạn chế mức độ rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt không gây nên những bất lợi quá lớn đối với tình hình tài chính của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện xây dựng các kịch bản, tình huống giả định về tình hình biến động tỷ giá trên thị trường (bao gồm cả trong điều kiện bất thường, xảy ra khủng hoảng); cũng như các kịch bản, tình huống về tình hình biến động giá trị danh mục tài sản có – tài sản nợ để xác định mức độ tổn thất lợi nhuận/giá trị tài sản của Ngân hàng theo các kịch bản, tình huống đó.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trên thực tế, tài sản của Ngân hàng có gốc VND chiếm 97,54% tổng cơ cấu tài sản, tài sản có gốc USD chiếm 2,40% tổng cơ cấu tài sản và tài sản có gốc các ngoại tệ khác chỉ chiếm 0,60% tổng cơ cấu tài sản. Do đó, rủi ro tiền tệ của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở những tài sản có gốc USD.

Trong năm 2016, tỷ giá USD/VND diễn biến tương đối ổn định. Tỷ giá giao dịch trên thị trường liên ngân hàng trong năm qua thường xuyên được duy trì thấp hơn mức trần niêm yết. Bên cạnh đó, tâm lý thị trường khá ổn định.

Để kiểm soát rủi ro do biến động tỷ giá, Ngân hàng đã thiết lập một số loại hạn mức để quản lý như hạn mức trạng thái ngoại tệ và hạn mức lỗ tối đa đối với hoạt động kinh doanh ngoại tệ. Các hạn mức này do Ủy ban ALCO phê duyệt từng thời kỳ phù hợp với diễn biến tỷ giá trên thị trường và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>USD được quy đổi</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Đơn vị: VND</i> <i>Tổng</i>
Tài sản				
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	3.443.300.610	34.102.080.552	-	37.545.381.162
Tiền gửi tại NHNN	-	24.221.691.558	-	24.221.691.558
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.210.985.620	154.639.533.496	392.600.569	158.243.119.685
Cho vay khách hàng (*)	-	650.150.276.443	-	650.150.276.443
Tài sản Có khác (*)	340.874.789	2.674.219.431	-	3.015.094.220
Tổng tài sản	6.995.161.019	865.787.801.480	392.600.569	873.175.563.068
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	531.816.000.000	-	531.816.000.000
Tiền gửi của khách hàng	14.721.643.491	335.127.566.025	-	349.849.209.516
Các khoản nợ khác	69.393.793	169.251.812	35.870.067	274.515.672
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	14.791.037.284	867.112.817.837	35.870.067	881.939.725.188
Trạng thái tiền tệ	(7.795.876.265)	(1.325.016.357)	356.730.502	(8.764.162.120)

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)**40.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro khi Ngân hàng không đủ khả năng để thực hiện đúng những cam kết tài chính hàng ngày hoặc để đáp ứng nhu cầu rút tiền trước hạn của khách hàng, dẫn đến tổn thất cho Ngân hàng do tăng chi phí kinh doanh, mất uy tín hoặc mất khả năng thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản là việc Ngân hàng xây dựng và áp dụng các biện pháp, cách thức phòng ngừa và ứng phó với các trường hợp rủi ro thanh khoản; duy trì một mức thanh khoản hợp lý, để bảo đảm có thể thực hiện được đầy đủ các cam kết tài chính của Ngân hàng trong điều kiện kinh doanh bình thường.

Để đảm bảo khả năng thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng nguồn vốn huy động, kiểm soát tỷ lệ huy động từ nhóm khách hàng có tiền gửi lớn trên tổng số dư huy động; duy trì một lượng tài sản Có có khả năng thanh khoản cao để có thể đáp ứng mọi nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào. Ngoài vốn khả dụng bao gồm toàn bộ tiền mặt, tiền gửi thanh toán, Ngân hàng còn duy trì một phần nhất định tài sản Có là các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao làm nguồn dự phòng thanh khoản như trái phiếu chính phủ, trái phiếu do các tổ chức tín dụng lớn phát hành.

Ngân hàng thực hiện đo lường, kiểm soát rủi ro thanh khoản thông qua đo lường, kiểm soát trạng thái mất cân đối về kỳ hạn của dòng tiền ra và dòng tiền vào (chênh lệch thanh khoản); đo lường, kiểm soát các tỷ lệ thanh khoản bao gồm các tỷ lệ theo quy định nội bộ và các tỷ lệ về khả năng chi trả, các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Việc đo lường, kiểm soát, giám sát và báo cáo rủi ro thanh khoản được thực hiện hàng ngày.

Trạng thái mất cân đối thanh khoản được xác định dựa trên thời gian đáo hạn của các tài sản Có và tài sản Nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc; huy động không kỳ hạn từ khách hàng; tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được xếp loại đáo hạn trong vòng 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được xếp loại đáo hạn trong vòng 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay có kỳ hạn các TCTD; các khoản huy động có kỳ hạn, cho vay tổ chức kinh tế và cá nhân; các khoản vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Trên thực tế, đối với các khoản cho vay, thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do khách hàng trả nợ trước hạn hoặc gia hạn khoản vay. Đối với các khoản huy động, thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do khách hàng rút tiền trước hạn hoặc quay vòng tiền gửi;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần; khoản mục tài sản cố định được xem là khoản đầu tư dài hạn được xếp loại vào thời gian đáo hạn trên 5 năm;
- ▶ Thời gian đến hạn của Tài sản Có khác và Tài sản Nợ khác dựa về kỳ đáo hạn tương ứng với thời gian đáo hạn thực tế của các khoản phải thu và các khoản phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: VND

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	139.301.813.553	-	-	-	-	139.301.813.553
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.012.000.399.800	-	-	-	-	1.012.000.399.800
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.635.400.000	-	716.086.184.874	2.500.000.000.000	-	-	-	3.219.721.584.874
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.091.466.800.000	-	-	-	-	2.091.466.800.000
Cho vay khách hàng (*)	282.191.344.062	991.527.886.515	1.428.754.690.096	1.387.971.120.815	3.834.438.532.211	2.333.316.132.213	4.946.778.703.856	15.204.978.409.768
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	75.667.811.111	-	118.370.000.000	-	-	194.037.811.111
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	1.174.913.412.549	9.687.306.928.349	958.227.972.905	11.821.448.313.803
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	37.263.318.305	37.263.318.305
Tài sản Có khác (*)	-	-	983.174.970.558	-	-	-	17.459.887.090	1.000.634.857.648
Tổng tài sản	285.826.744.062	991.527.886.515	6.446.452.669.992	3.887.971.120.815	5.127.721.944.760	12.020.623.060.562	5.960.729.882.156	34.720.853.308.862
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	366.475.912.799	-	-	-	-	366.475.912.799
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	3.344.081.778.737	4.040.453.550.007	8.887.757.014	-	-	7.393.423.085.758
Tiền gửi của khách hàng	-	-	7.162.703.151.953	4.098.797.064.004	8.141.447.880.456	596.987.997.974	35.000.000	20.598.971.094.387
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	2.050.000.000.000	2.050.000.000.000
Các khoản nợ khác (*)	-	-	495.563.642.985	-	-	-	-	495.563.642.985
Tổng nợ phải trả	-	-	11.368.824.486.474	8.739.250.614.011	8.150.335.637.470	596.987.997.974	2.050.035.000.000	30.905.433.735.929
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	285.826.744.062	991.527.886.515	(4.922.371.816.482)	(4.851.279.493.196)	(3.022.613.692.710)	11.423.635.062.588	3.910.694.882.156	3.815.419.572.933

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Các chứng khoán kinh doanh được phân loại đến 1 tháng do Ngân hàng có dự định bán ra trong thời gian ngắn hạn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá mặc dù các chứng khoán này có thời hạn từ 1 đến 15 năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	-	-
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	-	-
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	249.275.203.131	273.912.759.775
<i>Trong đó:</i>		
- đến hạn trong 1 năm	3.185.346.460	2.836.424.270
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	246.089.856.671	230.850.666.127
- đến hạn sau 5 năm	-	40.225.669.378

42. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2012. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn, hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

• **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

• **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

• **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, và các khoản phải trả.

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ ***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**42.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: VND

Kinh doanh	Giá trị ghi sổ					Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý (*)	-	139.301.813.553	-	-	-	139.301.813.553	139.301.813.553
Tiền gửi tại NHNN (*)	-	1.012.000.399.800	-	-	-	1.012.000.399.800	1.012.000.399.800
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	3.219.721.584.874	-	-	-	3.219.721.584.874	(**)
Chứng khoán kinh doanh	2.091.466.800.000	-	-	-	-	2.091.466.800.000	(**)
Cho vay khách hàng	-	15.204.978.409.768	-	-	-	15.204.978.409.768	(**)
Hoạt động mua nợ	-	194.037.811.111	-	-	-	194.037.811.111	(**)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	8.608.227.792.702	-	-	8.608.227.792.702	(**)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	3.213.220.521.101	-	-	-	-	3.213.220.521.101	(**)
Tài sản tài chính khác	-	1.000.514.287.713	-	-	-	1.000.514.287.713	(**)
2.091.466.800.000	3.213.220.521.101	20.770.554.306.819	8.608.227.792.702	-	-	34.683.469.420.622	(**)

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.

(**) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	366.475.912.799	366.475.912.799	(**)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	7.393.423.085.758	7.393.423.085.758	(**)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	20.599.971.094.387	20.599.971.094.387	(**)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	2.050.000.000.000	2.050.000.000.000	(**)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	481.906.669.117	481.906.669.117	(**)
	-	-	-	-	30.891.776.762.061	30.891.776.762.061	

(**) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

42.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dùng ghi

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Nghĩa vụ có liên quan VND	Giá trị ghi sổ VND	Nghĩa vụ có liên quan VND
Tin phiếu Kho bạc Nhà nước	-	-	-	-
Trái phiếu Chính phủ	5.078.166.960.980	3.620.941.355.728	5.967.987.197.710	2.880.772.433.383
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	1.715.625.379.090	-	1.362.367.081.881	-
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	7.119.122.773.733	-	2.379.381.062.919	-
	13.912.915.113.803	3.620.941.355.728	9.709.735.362.510	2.880.772.433.383

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính ngoài các thông tin đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính đính kèm.

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
USD	22.159	21.890
EUR	24.006	24.583
GBP	27.968	33.362
JPY	194	187
SGD	15.725	15.904

Người lập:

Bà Vương Thị Ngọc Lan
 Phó phòng Kế toán tài chính

Người phê duyệt:

Bà Nguyễn Quỳnh Anh
 Quyền Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hồng Tuấn
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2017